



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi tăng vốn điều lệ của Công ty từ 162.542.920.000 VNĐ lên 243.749.160.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 2 chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") có trụ sở tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Ông Takashi Ichiki	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban	
Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014
Ông Phùng Thanh Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014
		từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2014
Ông Mai Hồng Việt	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc	
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Searee	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc Searee	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành Searefico M&E	
Ông Lê Cảnh Đoàn	Giám đốc Arico	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Tấn Phước.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60752807/16998503-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 12 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		746.164.415.561	613.207.794.364
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	214.212.484.776	246.710.853.123
111	1. Tiền		27.122.969.702	34.710.853.123
112	2. Các khoản tương đương tiền		187.089.515.074	212.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15.489.022.581	6.157.120.766
121	1. Đầu tư ngắn hạn		16.657.126.570	7.931.047.144
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.168.103.989)	(1.773.926.378)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.102.652.850	179.496.446.856
131	1. Phải thu khách hàng	6	311.113.196.419	183.848.640.776
132	2. Trả trước cho người bán		16.656.131.637	18.442.310.131
135	3. Các khoản phải thu khác	7	4.991.372.681	3.868.375.469
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(28.658.047.887)	(26.662.879.520)
140	IV. Hàng tồn kho	8	188.946.619.896	174.783.072.967
141	1. Hàng tồn kho		192.031.576.331	176.285.088.164
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.084.956.435)	(1.502.015.197)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.413.635.458	6.060.300.652
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		703.069.244	1.540.045.615
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.908.746.520	3.072.500.998
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		264.144.723	72.720.271
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	16.537.674.971	1.375.033.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.611.886.610	115.898.543.104
220	I. Tài sản cố định		67.979.201.224	71.841.544.805
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	62.913.149.580	67.085.344.504
222	Nguyên giá		130.575.131.057	127.945.914.726
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.661.981.477)	(60.860.570.222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.607.475.308	4.564.738.085
228	Nguyên giá		5.434.131.873	5.327.631.873
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(826.656.565)	(762.893.788)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		458.576.336	191.462.216
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		72.485.905.768	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	72.485.905.768	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		40.146.779.618	44.056.998.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	37.758.486.986	41.369.293.838
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.443.690.792	1.777.158.621
268	3. Tài sản dài hạn khác		944.601.840	910.545.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		926.776.302.171	729.106.337.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		540.217.043.112	364.601.206.493
310	I. Nợ ngắn hạn		527.619.062.974	329.119.870.851
311	1. Vay ngắn hạn	14	249.378.737.380	94.361.997.145
312	2. Phải trả người bán		66.901.129.086	55.693.043.876
313	3. Người mua trả tiền trước		99.450.111.207	87.132.867.986
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.659.766.154	7.919.872.968
315	5. Phải trả người lao động		21.476.572.410	15.871.054.181
316	6. Chi phí phải trả	16	50.181.496.246	36.101.641.189
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	4.063.684.698	5.933.462.319
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	10.701.889.318	20.567.430.510
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.805.676.475	5.538.500.677
330	II. Nợ dài hạn		12.597.980.138	35.481.335.642
333	1. Phải trả dài hạn khác	20	5.572.188.750	5.212.562.500
334	2. Vay dài hạn	21	6.498.991.389	15.164.313.233
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		526.799.999	15.104.459.909
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		386.559.259.059	364.505.130.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	386.559.259.059	364.505.130.975
411	1. Vốn cổ phần		243.749.160.000	162.542.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.217.165.031	123.423.405.031
414	3. Cổ phiếu quỹ		(284.019.059)	(268.085.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		33.377.081.332	31.526.528.034
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		10.001.564.095	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.498.307.660	39.148.316.969
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		926.776.302.171	729.106.337.468

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận ký gửi (VNĐ)	170.376.570	175.369.290
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.281.351.658	2.281.351.658
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	28.450,34	373.360,01
- Yên (JPY)	10.000,00	45.000,00
- Bảng Anh (GBP)	7,16	8,44
- Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
- Euro (EUR)	0,42	6,20

Mai Thị Kim Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	839.555.668.316	565.879.829.182
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(2.270.108.548)	-
3	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		837.285.559.768	565.879.829.182
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(709.674.956.290)	(458.701.213.847)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.610.603.478	107.178.615.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	18.019.179.252	23.261.078.389
22	7. Chi phí tài chính	25	(12.868.621.943)	(10.998.341.521)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.241.112.128)	(9.790.019.393)
24	8. Chi phí bán hàng		(1.812.808.804)	(332.857.760)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(86.121.497.394)	(70.570.105.374)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.826.854.589	48.538.389.069
31	11. Thu nhập khác		960.509.707	1.154.399.100
32	12. Chi phí khác		(777.774.332)	(195.165.854)
40	13. Lợi nhuận khác		182.735.375	959.233.246
45	14. Phần lãi từ công ty liên kết	12	27.897.025.768	-
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		72.906.615.732	49.497.622.315
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(7.800.366.772)	(12.185.644.944)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(333.467.828)	1.260.099.333
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.772.781.132	38.572.076.704
62	Trong đó: Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		64.772.781.132	38.572.076.704
70	19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	22.5	2.659	1.707



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		72.906.615.732	49.497.622.315
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	7.160.839.368	7.741.388.150
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		2.972.287.216	(321.111.920)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(17.988.885)	35.203.024
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(42.441.914.105)	(22.148.095.185)
06	Chi phí lãi vay	25	10.241.112.128	9.790.019.393
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.820.951.454	44.595.025.777
09	Tăng các khoản phải thu		(143.987.330.183)	(17.562.599.111)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(15.678.584.585)	82.442.405.753
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		26.350.873.539	(42.401.449.048)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.516.510.132	(1.866.551.274)
13	Tiền lãi vay đã trả		(10.175.223.411)	(9.755.580.400)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(9.801.072.691)	(8.693.690.726)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.237.239.204	6.468.676.240
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.779.856.231)	(9.748.000.954)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(107.496.492.772)	43.478.236.257
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.435.126.278)	(3.035.577.891)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	380.537.542
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ vốn của đơn vị khác		(50.836.267.913)	(5.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ vốn của đơn vị khác		39.783.931.322	31.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(51.392.880.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	220.564.400
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.473.846.892	22.397.872.513
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(39.406.495.977)	45.963.396.564

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	52.516.500.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		(15.934.000)	(98.000.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		628.052.521.120	266.947.587.293
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(481.263.577.114)	(277.058.751.639)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.4	(32.391.383.300)	(14.878.369.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		114.381.626.706	27.428.965.754
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(32.521.362.043)	116.870.598.575
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		246.710.853.123	129.861.171.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.993.696	(20.916.639)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	214.212.484.776	246.710.853.123



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ LẠNH
(SEAREFICO)
Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14 do SKHĐT cấp, phê duyệt việc thay đổi tăng vốn điều lệ của Công ty từ 162.542.920.000 VNĐ lên 243.749.160.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 650 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 551).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 vào ngày 18 tháng 7 năm 2014. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn, nên không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm thì sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi mua, bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

3.18 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, bao gồm quỹ khen thưởng của cán bộ công nhân viên, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối năm và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của nhóm Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.23 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	728.576.762	791.852.367
Tiền gửi ngân hàng	25.872.882.381	33.919.000.756
Tiền đang chuyển	521.510.559	-
Các khoản tương đương tiền	187.089.515.074	212.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>214.212.484.776</u>	<u>246.710.853.123</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	11.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	5.657.126.570	1.481.803.200
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	-	1.449.243.944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1.168.103.989)	(1.773.926.378)
TỔNG CỘNG	<u>15.489.022.581</u>	<u>6.157.120.766</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm tại ngân hàng.

(**) Bảng dưới đây trình bày danh sách chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết				
Tổng Công ty Hóa dầu PETROLIMEX	89.800	2.953.459.261	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	29.400	467.059.540	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	31.906	319.068.944	-	-
Công ty Cổ phần LILAMA 18	9.600	251.559.775	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	6.000	147.220.500	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	1.000	36.955.350	-	-
		<u>5.657.126.570</u>		<u>1.481.803.200</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	-	-	2.850	1.130.175.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	-	-	31.906	319.068.944
		-		<u>1.449.243.944</u>
TỔNG CỘNG		<u>5.657.126.570</u>		<u>2.931.047.144</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(***) Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.773.926.378)	(3.052.077.826)
Dự phòng trích lập trong năm	(442.174.325)	(3.679.348)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1.047.996.714	1.281.830.796
Số cuối năm	<u>(1.168.103.989)</u>	<u>(1.773.926.378)</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	212.010.143.702	181.083.906.056
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	99.103.052.717	2.764.734.720
TỔNG CỘNG	311.113.196.419	183.848.640.776
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(28.658.047.887)	(26.662.879.520)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>282.455.148.532</u>	<u>157.185.761.256</u>

(*) Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(26.662.879.520)	(26.385.413.890)
Dự phòng trích lập trong năm	(6.671.884.254)	(8.734.348.363)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	4.676.715.887	8.456.882.733
Số cuối năm	<u>(28.658.047.887)</u>	<u>(26.662.879.520)</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải thu	2.510.460.000	-
Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	959.528.796	1.155.075.368
Phải thu lãi tiền gửi	794.180.555	1.592.881.945
Phải thu khác	727.203.330	1.120.418.156
TỔNG CỘNG	<u>4.991.372.681</u>	<u>3.868.375.469</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	2.723.372.681	3.868.375.469
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.268.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.610.297.450	131.113.557.974
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	25.978.817.153	22.305.684.766
Hàng mua đang đi trên đường	7.545.146.132	9.714.257.875
Thành phẩm	2.897.315.596	13.151.587.549
TỔNG CỘNG	192.031.576.331	176.285.088.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3.084.956.435)	(1.502.015.197)
GIÁ TRỊ THUẦN	188.946.619.896	174.783.072.967

(*) Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.502.015.197)	(2.971.732.282)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.828.724.141)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	245.782.903	1.469.717.085
Số cuối năm	(3.084.956.435)	(1.502.015.197)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	16.106.662.825	1.231.565.395
Ký quỹ ngắn hạn	431.012.146	143.468.373
TỔNG CỘNG	16.537.674.971	1.375.033.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	73.667.924.271	38.350.006.294	11.026.467.236	3.583.929.520	1.317.587.405	127.945.914.726
Mua mới trong năm	-	-	823.400.000	293.708.273	-	1.117.108.273
Tăng khác	1.978.178.287	-	-	-	-	1.978.178.287
Thanh lý	(346.381.562)	(44.657.912)	-	(75.030.755)	-	(466.070.229)
Số cuối năm	<u>75.299.720.996</u>	<u>38.305.348.382</u>	<u>11.849.867.236</u>	<u>3.802.607.038</u>	<u>1.317.587.405</u>	<u>130.575.131.057</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.537.202.362	22.489.796.528	2.079.492.994	1.780.033.238	432.288.598	34.318.813.720
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	22.713.587.537	29.009.330.192	5.492.480.801	2.548.909.015	1.096.262.677	60.860.570.222
Khấu hao trong năm	2.788.275.508	2.729.625.091	1.079.006.660	426.394.424	73.774.908	7.097.076.591
Tăng khác	170.404.893	-	-	-	-	170.404.893
Thanh lý	(346.381.562)	(44.657.912)	-	(75.030.755)	-	(466.070.229)
Số cuối năm	<u>25.325.886.376</u>	<u>31.694.297.371</u>	<u>6.571.487.461</u>	<u>2.900.272.684</u>	<u>1.170.037.585</u>	<u>67.661.981.477</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>50.954.336.734</u>	<u>9.340.676.102</u>	<u>5.533.986.435</u>	<u>1.035.020.505</u>	<u>221.324.728</u>	<u>67.085.344.504</u>
Số cuối năm	<u>49.973.834.620</u>	<u>6.611.051.011</u>	<u>5.278.379.775</u>	<u>902.334.354</u>	<u>147.549.820</u>	<u>62.913.149.580</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp vay ngân hàng (Thuyết minh số 21)</i>	4.863.349.704	5.015.044.407	384.455.317	-	-	10.262.849.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.161.384.720	1.054.859.400	111.387.753	5.327.631.873
Mua mới trong năm	-	106.500.000	-	106.500.000
Số cuối năm	<u>4.161.384.720</u>	<u>1.161.359.400</u>	<u>111.387.753</u>	<u>5.434.131.873</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	262.268.328	-	262.268.328
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	668.214.156	94.679.632	762.893.788
Hao mòn trong năm	-	58.193.385	5.569.392	63.762.777
Số cuối năm	-	<u>726.407.541</u>	<u>100.249.024</u>	<u>826.656.565</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>4.161.384.720</u>	<u>386.645.244</u>	<u>16.708.121</u>	<u>4.564.738.085</u>
Số cuối năm	<u>4.161.384.720</u>	<u>434.951.859</u>	<u>11.138.729</u>	<u>4.607.475.308</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC"). Giá trị khoản đầu tư vào HCC tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

	VNĐ
	<i>Số tiền</i>
Giá trị đầu tư:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-
Tăng trong năm	<u>51.392.880.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>51.392.880.000</u>
Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-
Phần lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	13.480.996.914
Lợi thế thương mại âm	14.416.028.854
Cổ tức được chia	<u>(6.804.000.000)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>21.093.025.768</u>
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên kết:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>72.485.905.768</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ 36% quyền biểu quyết trong công ty này.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động đăng ký của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước thuê đất	34.314.459.363	35.276.547.003
Công cụ, dụng cụ	1.123.610.691	985.188.618
Khác	2.320.416.932	5.107.558.217
TỔNG CỘNG	37.758.486.986	41.369.293.838

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	240.713.415.536	85.696.675.301
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 21</i>)	8.665.321.844	8.665.321.844
TỔNG CỘNG	249.378.737.380	94.361.997.145
(*) Trong đó:		
Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng	117.738.850.976	34.147.767.345
Searee vay tại các ngân hàng	61.292.886.658	24.605.764.127
Arico vay tại các ngân hàng	61.681.677.902	26.943.143.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngân hàng</i>	<i>VNĐ</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	94.718.677.520	
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.045.626.616	
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>1.974.546.840</u>	
		117.738.850.976	
<i>Tại Searee</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	31.637.502.287	
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	19.050.745.774	
	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Đà Nẵng	<u>10.604.638.597</u>	
		61.292.886.658	
<i>Tại Arico</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	37.494.581.687	
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>24.187.096.215</u>	
		61.681.677.902	
TỔNG CỘNG		<u>240.713.415.536</u>	

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	14.896.187.412	2.942.273.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	2.973.216.557	4.757.326.183
Thuế thu nhập cá nhân	<u>790.362.185</u>	<u>220.273.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.659.766.154</u>	<u>7.919.872.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình trích trước	48.670.801.567	34.560.502.318
Chi phí lãi vay	100.327.710	34.438.993
Chi phí khác	1.410.366.969	1.506.699.878
TỔNG CỘNG	<u>50.181.496.246</u>	<u>36.101.641.189</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác cho nhân viên	591.802.027	2.456.863.718
Phải trả các dịch vụ khác	853.542.585	1.472.074.844
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	643.385.196	814.476.069
Cổ tức phải trả (<i>Thuyết minh số 22.4</i>)	541.387.700	450.268.000
Phải trả tiền thuê đất	269.720.400	-
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.142.211.370	718.144.268
TỔNG CỘNG	<u>4.063.684.698</u>	<u>5.933.462.319</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.567.430.510	5.440.732.343
Dự phòng trích lập trong năm	4.452.357.243	22.994.572.988
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(14.317.898.435)	(7.867.874.821)
Số cuối năm	<u>10.701.889.318</u>	<u>20.567.430.510</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.538.500.677	2.217.854.735
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	10.220.216.048	10.443.875.564
Sử dụng trong năm	(8.953.040.250)	(7.123.229.622)
Số cuối năm	<u>6.805.676.475</u>	<u>5.538.500.677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc.

21. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	15.164.313.233	23.829.635.077
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>)	<u>(8.665.321.844)</u>	<u>(8.665.321.844)</u>
Vay dài hạn chưa đến hạn thanh toán	<u>6.498.991.389</u>	<u>15.164.313.233</u>

Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện số dư vay dài hạn Việt Nam đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Hồ Chí Minh do Arico thực hiện theo hợp đồng vay số 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (*Thuyết minh số 10*).

Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi suất, thời hạn vay 7 năm theo Quyết định số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	26.439.820.040	8.132.046.000	31.023.115.823	298.874.721.835
Phát hành cổ phiếu thường	81.222.460.000	(81.222.460.000)	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15.914.682.771	36.601.817.229	-	-	-	52.516.500.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ	-	-	(98.000.000)	-	-	-	(98.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	38.572.076.704	38.572.076.704
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(14.916.292.000)	(14.916.292.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	5.086.707.994	-	(15.530.583.558)	(10.443.875.564)
Số cuối năm	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	31.526.528.034	8.132.046.000	39.148.316.969	364.505.130.975
Năm nay							
Số đầu năm	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	31.526.528.034	8.132.046.000	39.148.316.969	364.505.130.975
Phát hành cổ phiếu thường	81.206.240.000	(81.206.240.000)	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ	-	-	(15.934.000)	-	-	-	(15.934.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	64.772.781.132	64.772.781.132
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.482.503.000)	(32.482.503.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.850.553.298	1.869.518.095	(13.940.287.441)	(10.220.216.048)
Số cuối năm	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	33.377.081.332	10.001.564.095	57.498.307.660	386.559.259.059

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		%
	Cổ phần	VNĐ	
Cổ phần Nhà nước	3.114.000	31.140.000.000	12,78
Cổ phần của các đối tượng khác	21.247.876	212.478.760.000	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0,05
TỔNG CỘNG	24.374.916	243.749.160.000	100

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu được phép phát hành	24.374.916	16.254.292
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24.374.916	16.254.292
Cổ phiếu phổ thông (*)	24.374.916	16.254.292
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông (**)	(13.040)	(9.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.361.876	16.244.492
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành 8.120.624 cổ phiếu thường với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/14 ngày 28 tháng 3 năm 2014 và Nghị quyết số 3/NQ/HĐQT/14 của Hội đồng Quản trị vào ngày 22 tháng 4 năm 2014. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi SKHDT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNDKKD điều chỉnh ngày 17 tháng 6 năm 2014.

(**) Trong năm, Công ty mua lại từ cán bộ công nhân viên 3.240 cổ phiếu mà Công ty đã phát hành trước đây, làm cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	450.268.000	412.345.900
Cổ tức đã công bố trong năm	32.482.503.000	14.916.292.000
<i>Cổ tức trả lần 2 cho năm 2013: 1.250 VNĐ/cổ phiếu</i>	20.301.565.000	-
<i>Cổ tức trả lần 1 cho năm 2014: 500 VNĐ/cổ phiếu</i>	12.180.938.000	-
<i>Cổ tức trả lần 3 cho năm 2012: 1.000 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	6.794.046.000
<i>Cổ tức trả lần 1 cho năm 2013: 1.000 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	8.122.246.000
Cổ tức đã trả trong năm	<u>(32.391.383.300)</u>	<u>(14.878.369.900)</u>
Số cuối năm	<u>541.387.700</u>	<u>450.268.000</u>

22.5 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	64.772.781.132	38.572.076.704
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>24.361.922</u>	<u>22.596.174</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.659</u>	<u>1.707</u>

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2013 đã được điều chỉnh tăng tương ứng theo tỷ lệ cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2014 từ thặng dư vốn cổ phần.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	839.555.668.316	565.879.829.182
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	835.088.602.371	562.449.399.582
- Doanh thu bán hàng hóa	2.146.465.945	2.514.793.236
- Doanh thu cho thuê	2.320.600.000	915.636.364
Trừ:	(2.270.108.548)	-
- Giảm doanh thu công trình	(2.270.108.548)	-
Doanh thu thuần	837.285.559.768	565.879.829.182
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	832.818.493.823	562.449.399.582
- Doanh thu bán hàng hóa	2.146.465.945	2.514.793.236
- Doanh thu cho thuê	2.320.600.000	915.636.364

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	15.954.017.810	23.073.241.879
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.114.335.974	117.226.710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	291.549.800	70.609.800
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	625.577.892	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.697.776	-
TỔNG CỘNG	18.019.179.252	23.261.078.389

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng công trình	704.881.213.780	456.633.042.692
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.864.349.461	3.431.924.604
Giá vốn cho thuê	426.726.991	105.963.636
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.502.666.058	(1.469.717.085)
TỔNG CỘNG	709.674.956.290	458.701.213.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.241.112.128	9.790.019.393
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.326.257.165	1.364.467.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	891.366.148	1.086.174.396
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(605.822.389)	(1.278.151.448)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.708.891	35.203.024
Chi phí tài chính khác	-	628.728
TỔNG CỘNG	<u>12.868.621.943</u>	<u>10.998.341.521</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	59.289.661.229	41.523.163.125
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.925.468.796	1.615.004.053
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	2.711.465.137	2.875.326.941
Phí, lệ phí	141.946.913	78.876.148
Chi phí dự phòng	2.288.158.367	7.361.141.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.685.399.382	7.908.602.204
Chi phí bằng tiền khác	8.079.397.570	9.207.991.190
TỔNG CỘNG	<u>86.121.497.394</u>	<u>70.570.105.374</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế (2013: 25%).

Tại Arico: Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu (năm 2010).
- Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.747.067.577	12.185.644.944
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	53.299.195	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	333.467.828	(1.260.099.333)
TỔNG CỘNG	<u>8.133.834.600</u>	<u>10.925.545.611</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	72.906.615.732	49.497.622.315
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.991.112.971	1.885.720.025
Các khoản chênh lệch tạm thời	(1.695.996.076)	5.138.746.087
Thu nhập được miễn thuế	(291.549.800)	(70.609.800)
Phần lãi từ công ty liên kết	(27.897.025.768)	-
Các khoản khác	-	(306.685.662)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	46.013.157.059	56.144.792.965
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập không được miễn giảm thuế	28.463.498.685	45.570.202.695
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 7,5%	19.801.304.890	10.574.590.270
Lỗ tính thuế	(2.251.646.516)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	10.618.256.786	14.036.198.241
Thuế TNDN được miễn giảm	(2.871.189.209)	(1.850.553.297)
Thuế TNDN sau miễn giảm	7.747.067.577	12.185.644.944
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.757.326.183	1.265.371.965
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	53.299.195	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9.801.072.691)	(8.693.690.726)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.756.620.264	4.757.326.183
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế TNDN phải trả tại Searee và Arico (Thuyết minh số 15)	2.973.216.557	3.337.738.121
- Thuế TNDN (trả trước) phải trả tại Văn phòng và Searefico M&E	(216.596.293)	1.419.588.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	29.053.349	398.090.494	(369.037.145)	(50.659.716)
Chi phí phải trả	219.434.025	263.490.743	(44.056.718)	195.318.561
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	561.893	53.634	508.260	(83.262)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.194.641.525	1.115.523.750	79.117.775	1.115.523.750
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.443.690.792	1.777.158.621		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(333.467.828)	1.260.099.333

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu xây dựng và lắp đặt	103.737.805.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu xây dựng và lắp đặt	12.273.686.250
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	3.298.459.468
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	6.804.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan được thể hiện như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Phải thu xây dựng và lắp đặt	85.601.997.842
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Phải thu xây dựng và lắp đặt	<u>13.501.054.875</u>
			<u>99.103.052.717</u>
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	<u>2.268.000.000</u>
Tài sản dài hạn			
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc	<u>886.545.840</u>

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát; và thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm như sau:

			VNĐ	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và cán bộ chủ chốt khác			13.695.325.361	10.719.832.655
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			<u>851.000.000</u>	<u>846.000.000</u>
TỔNG CỘNG			<u>14.546.325.361</u>	<u>11.565.832.655</u>

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VNĐ	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm			4.577.331.593	4.485.807.593
Từ 1 – 5 năm			8.710.742.374	11.283.038.374
Trên 5 năm			<u>24.962.454.794</u>	<u>25.021.000.963</u>
TỔNG CỘNG			<u>38.250.528.761</u>	<u>40.789.846.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan. Trên cơ sở đó, Nhóm Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	100	(241.662.526)
VNĐ	(100)	241.662.526
Năm trước		
VNĐ	100	1.573.488.560
VNĐ	(100)	(1.573.488.560)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 4.925.795.200 (31 tháng 12 năm 2013: 1.207.313.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	249.378.737.380	6.498.991.389	255.877.728.769
Phải trả người bán	66.901.129.086	-	66.901.129.086
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	54.245.180.944	-	54.245.180.944
	<u>370.525.047.410</u>	<u>6.498.991.389</u>	<u>377.024.038.799</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay	94.361.997.145	15.164.313.233	109.526.310.378
Phải trả người bán	55.693.043.876	-	55.693.043.876
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	42.035.103.508	-	42.035.103.508
	<u>192.090.144.529</u>	<u>15.164.313.233</u>	<u>207.254.457.762</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 21*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	311.113.196.419	(28.658.047.887)	183.848.640.776	(26.662.879.520)	282.455.148.532	157.185.761.256	
Đầu tư ngắn hạn	16.657.126.570	(1.168.103.989)	7.931.047.144	(1.773.926.378)	15.925.795.200	6.207.313.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	-	5.000.000.000	-	11.000.000.000	5.000.000.000	
Cổ phiếu niêm yết	5.657.126.570	(1.168.103.989)	1.481.803.200	(601.591.328)	4.925.795.200	930.412.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	1.449.243.944	(1.172.335.050)	-	276.901.000	
Phải thu khác	4.991.372.681	-	3.868.375.469	-	4.991.372.681	3.868.375.469	
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.212.484.776	-	246.710.853.123	-	214.212.484.776	246.710.853.123	
TỔNG CỘNG	546.974.180.446	(29.826.151.876)	442.358.916.512	(28.436.805.898)	517.584.801.189	413.972.302.848	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay	255.877.728.769	109.526.310.378	255.877.728.769	109.526.310.378	255.877.728.769	109.526.310.378	
Phải trả người bán	66.901.129.086	55.693.043.876	66.901.129.086	55.693.043.876	66.901.129.086	55.693.043.876	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	54.245.180.944	42.035.103.508	54.245.180.944	42.035.103.508	54.245.180.944	42.035.103.508	
TỔNG CỘNG	377.024.038.799	207.254.457.762	377.024.038.799	207.254.457.762	377.024.038.799	207.254.457.762	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản nợ ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Mai Thị Kim Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015